

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.067.690.841	625.806.028.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.151.597.501	8.551.092.862
1. Tiền	111		1.151.597.501	8.551.092.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.100.000.000	7.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	12.100.000.000	7.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.548.417.878	445.782.267.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	213.472.398.628	250.866.302.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38.348.901.726	29.391.797.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	262.262.888.515	258.366.389.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(90.535.770.991)	(92.842.222.129)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	207.739.553.726	164.222.668.199
1. Hàng tồn kho	141		207.739.553.726	164.222.668.199
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		528.121.736	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	528.121.736	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.439.316.928	83.748.241.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.053.167.850	11.204.644.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.053.167.850	11.204.644.586
- Nguyên giá	222		53.153.951.150	53.153.951.150
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.100.783.300)	(41.949.306.564)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	69.876.585.211	70.361.301.997
- Nguyên giá	231		139.269.771.390	139.269.771.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69.393.186.179)	(68.908.469.393)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.630.453.207	1.630.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.630.453.207	1.630.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.455.305.171	105.305.171
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(94.694.829)	(94.694.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.350.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		373.805.489	396.537.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	373.805.489	396.537.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.507.007.769	709.554.270.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		481.018.506.851	461.735.160.616
I. Nợ ngắn hạn	310		480.775.370.851	461.492.024.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	104.900.170.661	127.586.104.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	146.093.425.669	119.292.104.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13.502.826.344	22.512.944.701
4. Phải trả người lao động	314		27.497.097.381	23.050.953.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.998.679.947	13.840.222.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	65.171.727.778	51.577.956.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	118.815.653.270	101.835.949.193
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.795.789.801	1.795.789.801
II. Nợ dài hạn	330		243.136.000	243.136.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	243.136.000	243.136.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.488.500.918	247.819.109.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	248.488.500.918	247.819.109.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.000.164	86.000.164
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.020.770.628	70.020.770.628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.381.730.126	57.712.338.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.712.338.787	55.091.724.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		669.391.339	2.620.614.329
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729.507.007.769	709.554.270.195

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Văn Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.559.403.791	19.989.848.547	73.559.403.791	19.989.848.547	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.559.403.791	19.989.848.547	73.559.403.791	19.989.848.547	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.146.468.514	17.694.056.344	68.146.468.514	17.694.056.344	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.412.935.277	2.295.792.203	5.412.935.277	2.295.792.203	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	110.908.426	37.847.502	110.908.426	37.847.502	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.758.387.474	2.228.482.688	2.758.387.474	2.228.482.688	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.758.387.474	2.228.482.688	2.758.387.474	2.228.482.688	
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.366.103.713	-401.660.593	1.366.103.713	-401.660.593	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.399.352.516	506.817.610	1.399.352.516	506.817.610	
11. Thu nhập khác	31	VI.5		71.262.800		71.262.800	
12. Chi phí khác	32	VI.6	405.090.674	359.191.122	405.090.674	359.191.122	
13. Lợi nhuận khác	40		-405.090.674	-287.928.322	-405.090.674	-287.928.322	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		994.261.842	218.889.288	994.261.842	218.889.288	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	324.870.503	148.616.082	324.870.503	148.616.082	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		669.391.339	70.273.206	669.391.339	70.273.206	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	56	6	56	6	

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

tháng 04 năm 2024



Hoàng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	994.261.842	218.889.288
2. Điều chỉnh cho các khoản		977.221.432	846.397.653
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	636.193.522	745.786.078
- Các khoản dự phòng		(2.306.451.138)	(2.090.023.611)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(110.908.426)	(37.847.502)
- Chi phí lãi vay	06	2.758.387.474	2.228.482.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.971.483.274	1.065.286.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.987.731.406	98.673.426.297
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.516.885.527)	(6.980.885.389)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.156.214.368	(65.811.751.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	22.731.542	146.806.023
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.563.095.977)	(2.243.072.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.372.734.210)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(355.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.314.555.124)	24.494.809.497
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.786.641.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.550.000.000)	(1.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.350.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.355.686	2.324.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.064.644.314)	(26.024.316.548)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.007.269.069	22.036.242.744
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.027.564.992)	(16.693.508.392)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.979.704.077	5.342.734.352
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.399.495.361)	3.813.227.301
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.551.092.862	465.348.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.151.597.501	4.278.575.357

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002982 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14 tháng 5 năm 2009 với mã cổ phiếu là VC1.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 là 120.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 109 người (31 tháng 12 năm 2023: 102).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại D9, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;

Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;

Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành;

Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;

Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;

Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Thi công xây dựng cầu, đường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002982 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14 tháng 5 năm 2009 với mã cổ phiếu là VC1.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 là 120.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 109 người (31 tháng 12 năm 2023: 102).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại D9, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;

Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;

Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành;

Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;

Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;

Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Thi công xây dựng cầu, đường;

Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;

Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;

Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;

Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá;

Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;

Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng; giàn giáo cốp pha;

Kinh doanh tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không còn đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là của các công trình xây lắp, xây dựng do Công ty thực hiện và của các dự án kinh doanh bất động sản do Công ty là chủ đầu tư bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng công trình và dự án tương ứng với phần khối lượng thực hiện chưa được nghiệm thu hoặc diện tích bất động sản chưa bán cho khách hàng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc :	3 – 50 năm
Phương tiện vận tải :	4 – 6 năm
Máy móc thiết bị :	4 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý :	3 – 6 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

b. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2024		01/01/2024	
Tiền mặt tại quỹ		92.744.921		180.688.012	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.058.852.580		8.370.404.850	
Cộng		1.151.597.501		8.551.092.862	
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng)		12.100.000.000	12.100.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
Cộng		12.100.000.000	12.100.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/03/2024		01/01/2024	
a) Phải thu khách hàng		169.277.659.851		203.132.460.846	
- Công ty CP KCN Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng		15.700.597.066		10.627.537.602	
- CN Hà Tây - CTCP Tập đoàn Nam Cường		74.530.721.721		110.361.845.209	
- Cty CP SX XD Công nghệ Thành Công		17.306.887.801		17.306.887.801	
- BQL Các D/A ĐT XD - Chi nhánh Tổng công ty VIGLACERA		12.188.638.509		4.870.457.703	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		49.550.814.754		59.965.732.531	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		44.194.738.777		47.733.841.847	
- TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		25.384.459.368		27.021.502.090	
- Công ty Cổ phần Vimeco		6.154.899.472		6.154.899.472	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4		1.066.138.000		1.066.138.000	
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng		11.589.241.937		13.491.302.285	
Cộng		213.472.398.628		250.866.302.693	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/03/2024		01/01/2024	
a) Trả trước cho người bán		38.348.901.726		29.391.797.166	
- Công ty CPTM ĐT PT Công nghệ Việt - Số 3, 178/49 Thái hà, Trun		6.851.206.065		341.307.343	
- Công ty CP ĐTXD thương mại Hải Châu - Số 108, Đường Trần Di		6.295.868.961		6.295.868.961	
- Công ty TNHH ĐTXD TM Hải Anh - Số 26 ngõ 100 Trần Duy Hum		13.064.205.346		10.196.547.417	
- Trả trước cho người bán khác		12.137.621.354		12.558.073.445	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-	
Cộng		38.348.901.726		29.391.797.166	
5 . Phải thu khác		31/03/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		262.262.888.515	(39.070.451.975)	258.366.389.412	(34.800.744.515)
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công (*)		242.583.815.949	(36.228.100.578)	227.886.785.527	(31.958.393.118)
- Tạm ứng cho các cá nhân		11.033.077.404	(842.351.397)	19.011.281.904	(842.351.397)
- Phải thu khác		1.513.471.418	-	1.306.986.191	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		7.132.523.744	(2.000.000.000)	10.161.335.790	(2.000.000.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan		500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu Công ty cổ phần Cơ điện Vinaconex		500.000.000	-	500.000.000	-
b, Dài hạn		50.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn		50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng		262.312.888.515	(39.070.451.975)	258.416.389.412	(34.800.744.515)

(*) Tạm ứng cho các đội xây dựng là các khoản ứng trước cho các Chủ nhiệm công trình của Công ty, dựa trên hợp đồng giao khoán ký giữa Chủ nhiệm và Công ty, liên quan đến các công trình xây dựng do Công ty là nhà thầu thực hiện. Các khoản tạm ứng này sẽ được chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi các chi phí phát sinh có đủ chứng từ hợp lệ và được Công ty phê duyệt.

6 . Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Chi tiết tại Phụ lục 01)

7 . Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	207.739.553.726	-	164.222.668.199	-
Cộng	207.739.553.726	-	164.222.668.199	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh chi phí thi công các công trình dự án đang thực hiện chưa được bàn giao cho các Chủ đầu tư, trong đó một số công trình dự án có số dư lớn như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
- Nhà C1 Khu VP và nhà ở cao cấp Vinaconex1	123.625.440.085	123.625.440.085
- Ba Sao Hà Nam	23.037.718.864	5.205.845.029
-Thị công Nhà điều hành, CT Phụ Trợ bến số 5,6 Cảng Lạch Huyện	13.098.746.277	49.251.649
- Khách sạn Quốc tế Đồ Sơn (HĐ số 75/2022/HĐTCXD/NCH-VC1	10.726.508.493	7.982.475.668
- Hoàn thiện khối 18 tầng KSDS (HĐ 43/2023/HĐTCXD/NCH-VC1	9.991.468.003	110.480.902
- Các dự án khác	27.259.672.004	27.249.174.866
Cộng	207.739.553.726	164.222.668.199

8 . Chi phí trả trước

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Thiết bị quản lý VP chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Cộng

	31/03/2024	01/01/2024
	-	-
	373.805.489	396.537.031
Thiết bị quản lý VP chờ phân bổ	100.969.613	74.952.033
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	272.835.876	321.584.998
Cộng	373.805.489	396.537.031

9 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	0	0	528.121.736	528.121.736
Cộng	0	0	528.121.736	528.121.736

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.939.739.694	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	53.153.951.150
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua trong năm</i>					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.939.739.694	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	53.153.951.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.735.095.109	31.211.309.726	3.542.455.582	460.446.147	41.949.306.564
Số tăng trong năm	151.476.735	1	-	-	151.476.736
<i>Khấu hao trong năm</i>	151.476.735	1			151.476.736

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.886.571.844	31.211.309.727	3.542.455.582	460.446.147	42.100.783.300
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.204.644.585	1	-	-	11.204.644.586
Tại ngày cuối năm	11.053.167.850	-	-	-	11.053.167.850

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/03/2024 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	11.053.167.850
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/03/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	35.846.852.581

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	139.269.771.390	-	-	139.269.771.390
- Nhà cửa	139.269.771.390	-	-	139.269.771.390
Giá trị hao mòn lũy kế	68.908.469.393	484.716.786	-	69.393.186.179
- Nhà cửa	68.908.469.393	484.716.786	-	69.393.186.179
Giá trị còn lại	70.361.301.997	-	-	69.876.585.211
- Nhà cửa	70.361.301.997			69.876.585.211

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị Tầng 1, Tòa nhà I9, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, giá trị tạm tính của Tầng hầm và khu nhà D, E dự án Khu văn phòng, Nhà ở cao cấp Vinaconex 1 tại địa chỉ số 289 đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm sau quyết toán và 02 căn shop house tại DA sunshine City.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Giá trị còn lại của BĐSĐT tại 31/03/2024 đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 44,834,548,244 đồng (tại ngày 01/01/2024: 45,163,810,532 đồng)

Nguyên giá BĐSĐT tại 31/03/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 52,063,789,385 đồng (tại ngày 01/01/2024: 52.063.789.385 đồng)

12 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	1.630.453.207	1.630.453.207
Cộng	1.630.453.207	1.630.453.207

(*): Công trình nhà D9 do Công ty làm chủ đầu tư, có thời gian hoàn thành trên 12 tháng.

13 . Đầu tư tài chính dài hạn**a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập Khẩu Thương mại Việt Nam	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	
Cộng	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.350.000.000	1.350.000.000		-
Cộng	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

(*): 1,350,000,000đ Tiền gửi có kì hạn 18 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,1%/năm theo hợp đồng số 01/2019/HDTG-Vinaconex 1 ngày 13/09/2019 đã gia hạn đến 13/3/2024, gia hạn lần 3 đến 13/09/2025 Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kì hạn này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	93.994.721.585	93.994.721.585	113.201.370.648	113.201.370.648
<i>Công ty CP SX Xây dựng Công nghệ Thành</i>				
- Công - KCN Việt Hưng, P. Việt Hưng, TP Hà Long, QN	7.283.726.708	7.283.726.708	14.104.566.962	14.104.566.962
- Công ty TNHH ĐT Hải Dững	5.513.550.931	5.513.550.931	4.964.135.709	4.964.135.709
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	81.197.443.946	81.197.443.946	94.132.667.977	94.132.667.977
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.905.449.076	10.905.449.076	14.384.734.076	14.384.734.076
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.177.404.698	7.177.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.839.001.777	2.839.001.777	3.103.286.777	3.103.286.777
- Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	677.358.138	677.358.138	3.392.358.138	3.392.358.138
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155	9.380.155	9.380.155
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	202.304.308	202.304.308	202.304.308	202.304.308
Cộng	104.900.170.661	104.900.170.661	127.586.104.724	127.586.104.724

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.450.962.326	25.349.640.716
- Công ty TNHH Cảng Container Quốc Tế Hateco Hải Phòng	29.038.329.878	
- Ban QLDA ĐT XD các Công trình dân dụng và CN tỉnh Thái Ngu	8.616.000.000	6.709.847.886
- Công ty CP KD Bất Động Sản NC HOME	5.848.664.732	8.163.210.415
- Khách hàng khác	1.947.967.716	10.476.582.415
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	100.642.463.343	93.942.463.343
- Tổng công ty cổ phần XNK xây dựng Việt Nam	659.608.797	659.608.797
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	99.982.854.546	93.282.854.546
Cộng	146.093.425.669	119.292.104.059

16 . Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
a. Các khoản phải thu				
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.192.271.008	5.955.845.822	8.148.116.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.781.418.339	324.870.503	4.372.734.210	5.733.554.632
Thuế thu nhập cá nhân	275.879.711	70.572.221	132.865.200	213.586.732
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	8.015.724.759	602.781.913	1.094.272.881	7.524.233.791
Các loại thuế khác	2.247.650.884	3.000.000	2.219.199.695	31.451.189
Cộng	22.512.944.701	6.957.070.459	15.967.188.816	13.502.826.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
- Dịch vụ quản lý chung cư Vinaconex 1	128.715.303	83.000.000

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

- Trích trước chi phí CT Nhà xưởng công nghiệp 5 Quảng Ninh	1.355.875.595	1.355.875.595
- Trích trước chi phí lãi vay của quỹ bảo trì tòa nhà Vinaconex	159.405.812	214.233.135
- Trích trước chi phí lãi vay	522.023.765	271.904.945
- Trích trước chi phí Thi công cọc, bờ rào & xưởng XI TSK Hà Nar	832.659.472	11.915.208.858
Cộng	2.998.679.947	13.840.222.533
18 . Phải trả khác	31/03/2024	01/01/2024
a. Phải trả ngắn hạn khác	65.171.727.778	51.577.956.566
- Kinh phí công đoàn	385.262.053	342.973.573
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	238.094.398	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	47.272.205.604	33.959.117.270
+ <i>Phải trả các đội xây dựng</i>	7.509.367.444	7.318.327.246
+ <i>Kinh phí bảo trì</i>	8.023.755.820	9.036.136.945
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	84.113.485	84.113.485
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	31.654.968.855	17.520.539.594
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	164.460.000	164.160.000
- Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	17.111.705.723	17.111.705.723
+ <i>Khoản hỗ trợ hoạt động phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	17.111.705.723	17.111.705.723
b. Dài hạn	243.136.000	243.136.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	243.136.000	243.136.000
Cộng	65.414.863.778	51.821.092.566

19 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
19.1 Vay ngắn hạn	118.815.653.270	47.007.269.069	30.027.564.992	101.835.949.193
Ngân hàng (*)	116.815.653.270	47.007.269.069	30.027.564.992	99.835.949.193
Vay cá nhân	2.000.000.000			2.000.000.000
b, Các khoản nợ thuê tài	-	-	-	-
19.2 Số có khả năng trả nợ	118.815.653.270			101.835.949.193
Vay ngắn hạn	118.815.653.270			101.835.949.193

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản vay Ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 9,8% và 10,3%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư và khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.162.160.000	66.162.160.000
Quỹ Đầu tư trái phiếu MB	142.000.000	142.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	53.695.840.000	53.695.840.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
20.4. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	546,81	553,41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động xây lắp	70.120.822.302	17.014.012.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.438.581.489	2.975.835.677
- Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	73.559.403.791	19.989.848.547
<i>(*)Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	-	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng		806.894.766
Cộng	0	806.894.766
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	66.889.806.030	16.708.292.465
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.256.662.484	985.763.879
- Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	68.146.468.514	17.694.056.344
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.908.426	37.847.502
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	110.908.426	37.847.502
4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.758.387.474	2.228.482.688
Cộng	2.758.387.474	2.228.482.688
5 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu thuần thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định (*)		-
- Thu nhập khác	-	71.262.800
Cộng	-	71.262.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

6 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, pháp luật thuế	405.090.674	359.191.122
- Chi phí khác	-	-
Cộng	405.090.674	359.191.122
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.864.976.268	953.278.829
- Chi phí khấu hao	111.567.447	111.567.447
- Chi phí dự phòng	(2.306.451.138)	(2.090.023.611)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.199.372	209.544.459
- Chi phí bằng tiền khác	927.811.764	413.972.283
Cộng	1.366.103.713	(401.660.593)
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	994.261.842	218.889.288
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	630.090.674	524.191.122
- Các khoản điều chỉnh tăng	630.090.674	524.191.122
+ <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>225.000.000</i>	<i>165.000.000</i>
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>405.090.674</i>	<i>359.191.122</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.624.352.516	743.080.410
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Chi phí thuế TNDN phải nộp{(c) *(d)}	324.870.503	148.616.082
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	669.391.339	70.273.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	6
Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ Khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa Quyết định tỷ lệ trích và các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi thì lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.		
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.721.659.287	14.016.435.624
Chi phí nhân công	29.419.756.168	7.422.529.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.193.522	745.786.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.954.884	1.071.954.884
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	7.399.666.942	1.016.575.429
Cộng	106.249.230.803	24.273.281.140

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Cùng Tổng Công ty

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
a, Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ			
1	Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	-	806.894.766
Mua hàng hóa dịch vụ			
1	Công ty Cổ phần Vimeco	3.585.674	150.651.810
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam		30.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	31/03/2024	01/01/2024
a, Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
1	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.384.459.368	27.021.502.090
2	Công ty Cổ phần Vimeco	6.154.899.472	6.154.899.472
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	1.066.138.000
4	Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	11.589.241.937	13.491.302.285
b, Phải thu ngắn hạn khác			
1	Công ty cổ phần cơ điện Vinaconex	500.000.000	500.000.000
c, Phải trả người bán ngắn hạn			
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.177.404.698	7.677.404.698
2	Công ty Cổ phần Vimeco	2.839.001.777	3.103.286.777
3	Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	677.358.138	3.392.358.138
4	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	202.304.308	202.304.308
5	Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155
d, Phải trả ngắn hạn khác			
1	TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.111.705.723	17.111.705.723

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong quý 1 năm 2024:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lại Đức Toàn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận
Thanh Xuân, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Hoàng Văn Trình	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	204.900.000	204.900.000
Đỗ Lê Tân	Phó Tổng giám đốc	173.100.000	173.100.000
Nguyễn Xuân Thọ	Phó Tổng giám đốc	157.200.000	157.200.000
Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Chu Quang Minh	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Cộng		685.200.000	685.200.000

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu


Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hà



Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc


Hoàng Văn Trình

	31/03/2024			01/01/2024			Đơn vị tính: đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	213.472.398.628	(47.027.202.704)	166.445.195.924	250.866.302.693	(53.462.648.302)	197.403.654.391	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Lũng Lô - LIC5	5.048.703.617	(5.048.703.617)	10.097.407.234	5.048.703.617	(5.048.703.617)	-	
- CN Hà Tây - CTCP Tập đoàn Nam Cường	74.530.721.721	(12.787.452.241)	87.318.173.962	110.361.845.209	(19.063.651.572)	91.298.193.637	
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	25.384.459.368	(11.800.639.139)	37.185.098.507	27.021.502.090	(11.800.639.139)	15.220.862.951	
- Đối tượng khác	108.508.513.922	(17.390.407.708)	91.118.106.214	108.434.251.777	(17.549.653.974)	90.884.597.803	
Trả trước cho người bán ngắn hạn							
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	-	1.801.291.220	(1.801.291.220)	-	
- Đối tượng khác	36.547.610.506	(2.636.825.092)		27.590.505.946	(2.777.538.092)		
Phải thu ngắn hạn khác							
- Tạm ứng cho các đội xây dựng	242.583.815.949	(36.228.100.578)	206.355.715.371	227.886.785.527	(31.958.393.118)	195.928.392.409	
- Tạm ứng cho các cá nhân	11.033.077.404	(842.351.397)	10.190.726.007	19.011.281.904	(842.351.397)	18.168.930.507	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.132.523.744	(2.000.000.000)	5.132.523.744	10.161.335.790	(2.000.000.000)	8.161.335.790	
Cộng	512.570.717.451	(90.535.770.991)	447.397.751.039	537.317.503.080	(92.842.222.129)	419.662.313.097	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	55.852.444.181	245.959.214.973
Tăng vốn trong năm	-	-	-	4.863.796.707	4.863.796.707
Lãi trong năm	-	-	-	4.071.879.707	4.071.879.707
Tăng khác		-		791.917.000	791.917.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	60.716.240.888	250.823.011.680
Số dư tại 01/01/2023	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	57.712.338.787	247.819.109.579
Tăng vốn trong năm	-	-	-	669.391.339	669.391.339
Lãi trong năm	-	-	-	669.391.339	669.391.339
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ				-	-
Số dư tại 30/06/2021	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	58.381.730.126	248.488.500.918